

Part 19:

English	Answer	Vietnamese
177. It's so hard	177 -	V. Nó không ổn, không bình thường
178. It's very easy	178 -	W. Cái này tuyệt vời
179. It's not easy	179 -	X. Nó rất dễ
180. It's crazy	180 -	Y. Như thế này, không phải thế kia
181. This is wonderful	181 -	Z. Tôi không thể làm được
182. It's my turn	182 -	A. Bạn có thể làm được
183. It's your turn	183 -	B. Tôi muốn làm nó
184. Like this, not like that	184 -	C. Nó khó quá
185. I can do it	185 -	D. Tôi không muốn làm nó
186. I can't do it	186 -	E. Đến lượt bạn
187. You can do it	187 -	F. Nó không dễ
188. I want to do it	188 -	G. Tôi có thể làm được
189. I don't want to do it	189 -	H. Đến lượt tôi

Part 20:

English	Answer	Vietnamese
190. Can I do it later?	190 -	I. Tôi đồng ý
191. I promise I will do it	191 -	J. Bạn vui lòng đưa giúp tôi cái bút được không?
192. I believe you	192 -	K. Cảm ơn nhiều
193. I agree	193 -	L. Tôi làm được rồi
194. Can you hand me the pen, please?	194 -	M. Dọn đồ của bạn đi
195. Thanks a lot	195 -	N. Làm tốt lắm
196. Let's stop now	196 -	O. Tôi có thể làm nó sau không?
197. Pack your things away	197 -	P. "Làm tốt lắm" nói tiếng Anh thế nào?
198. I did it	198 -	Q. Tôi hứa sẽ làm nó
199. How to say "làm tốt lắm" in English ?	199 -	R. Chúng ta hãy dừng lại bây giờ
200. Good job = You did it = Well done	200 -	S. Tôi tin bạn